

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 777 /QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 12 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa
bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27/6/2011 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2011, tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Liên ngành Tài chính – Giao thông vận tải tại Tờ trình số 02/TTrLN-TC-GTVT ngày 30/3/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô để làm cơ sở xác định giá cước vận chuyển các loại vật liệu, hàng hóa chi từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Cụ thể theo các Phụ biểu số 01; Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

(Mức cước tại Phụ biểu 01 chưa bao gồm thuế VAT).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao cho Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải rà soát các chi phí cấu thành giá cước khi có biến động làm tăng hoặc giảm từ 10% giá cước thì tổng hợp, trình UBND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

2. Giao cho sở Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

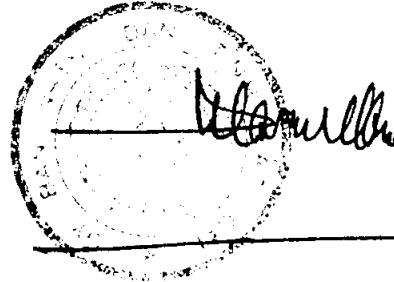
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 02/5/2007 Ban hành phương án cước vận chuyển bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai và Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 30/3/2008 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cước vận chuyển bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông Vận tải; Xây dựng; Công nghiệp; Nông nghiệp và PTNT; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. *an*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng;
- Lưu: VT, QLĐT, TM. *u*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ BIỂU SỐ 1

Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô

(Kèm theo Quyết định số: ~~777~~/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2012 của UBND tỉnh)

I. Biểu cước hàng hoá bằng ô tô

1. Đơn giá cơ bản với hàng hoá bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại:

Đơn vị tính: Đồng/ TấnKm

Loại đường Cự ly(km)	Đường Loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	1.836	2.185	3.212	4.657	6.054	7.265
2	1.016	4.320	6.350	9.208	11.970	14.364
3	731	3.108	4.568	6.623	8.610	10.332
4	598	2.543	3.738	5.421	7.047	8.456
5	525	2.230	3.278	4.752	6.177	7.413
6	474	2.015	2.961	4.295	5.584	6.701
7	437	1.857	2.731	3.959	5.147	6.176
8	408	1.735	2.550	3.698	4.807	5.769
9	385	1.635	2.403	3.484	4.529	5.435
10	365	1.553	2.282	3.309	4.302	5.162
11	349	1.481	2.178	3.157	4.104	4.925
12	333	1.416	2.081	3.018	3.923	4.708
13	318	1.349	1.983	2.875	3.737	4.485
14	303	1.288	1.892	2.745	3.568	4.282
15	290	1.231	1.809	2.623	3.410	4.092
16	277	1.179	1.733	2.513	3.267	3.920
17	269	1.143	1.679	2.436	3.166	3.800
18	262	1.114	1.637	2.374	3.086	3.703
19	255	964	1.589	2.305	2.996	3.595
20	246	1.046	1.536	2.227	2.895	3.474
21	236	1.004	1.474	2.138	2.780	3.336
22	227	964	1.418	2.055	2.672	3.206
23	219	930	1.367	1.981	2.576	3.091
24	211	899	1.321	1.916	2.490	2.989
25	205	870	1.279	1.854	2.410	2.892
26	198	842	1.238	1.794	2.332	2.799

27	192	814	1.197	1.734	2.255	2.705
28	185	786	1.156	1.676	2.178	2.614
29	179	760	1.116	1.618	2.104	2.525
30	173	735	1.082	1.568	2.038	2.446
31-35	168	713	1.049	1.521	1.977	2.373
36-40	163	694	1.020	1.479	1.923	2.307
41-45	160	679	998	1.446	1.880	2.256
46-50	157	665	977	1.417	1.842	2.210
51-55	153	652	959	1.390	1.807	2.168
56-60	151	641	943	1.367	1.777	2.132
61-70	148	631	927	1.345	1.749	2.099
71-80	146	623	916	1.328	1.726	2.072
81-90	145	616	905	1.313	1.706	2.048
91-100	144	610	897	1.301	1.691	2.030
Từ 101 trở lên	143	607	891	1.292	1.679	2.015

due

PHỤ BIỂU SỐ 02
HƯỚNG DẪN TÍNH CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ
(Kèm theo Quyết định số: 777/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2012 của UBND tỉnh)

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

- Xác định mức cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô theo đặt hàng của Nhà nước thuộc ngân sách địa phương không qua hình thức đấu thầu, đấu giá.
- Xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và Trung ương.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trọng lượng hàng hoá tính cước:

- Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển, kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn, lót, chằng buộc);
- Đơn vị tính trọng lượng là Tấn (Viết tắt là T).

2. Quy định về hàng hoá vận chuyển ô tô như sau:

Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe;

3. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng
- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (Viết tắt là Km)
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5km đến dưới 01km được tính là 1km.

4. Loại đường tính cước:

- Loại đường tính cước được chia làm 6 loại theo bảng phân cấp loại đường: Đối với đường quốc lộ theo Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ năm. Đường do địa phương quản lý thực hiện theo Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 27/6/2011 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2011, tỉnh Lào Cai.

5. Các quy định về cước cơ bản (Phụ biểu số 01) Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô:

- Đơn giá cước cơ bản tại Phụ biểu số 01 được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly
- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, bậc 3, bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1;

- Đơn vị tính cước là đồng/tấn kilômét (Viết tắt Đ/TKm);

6. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

a) **Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường:** Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước;

Ví dụ 1: Vận chuyển 15T hàng bậc 1, cự ly 30km, trên đường loại 3. Tính cước cơ bản như sau:

$$1.661\text{đ/TKm} \times 30\text{km} \times 15\text{T} = 747.450 \text{ đồng}$$

b) **Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau:** Dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại;

Ví dụ 2 : Vận chuyển 15T hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển là 145km, trong đó gồm 70km đường loại 3, 30km đường loại 4, 40km đường loại 5 và 5km đường loại 6. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3 hàng bậc 1 để tính cước cho 70 km đường loại 3: $1.368\text{đ/TKm} \times 70\text{km} \times 15\text{T} = 1.436.400 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 4 hàng bậc 1 để tính cước cho 30 km đường loại 4: $1.983\text{đ/TKm} \times 30\text{km} \times 15\text{T} = 892.350 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5 hàng bậc 1 để tính cước cho 40 km đường loại 5: $2.577\text{đ/TKm} \times 40\text{km} \times 15\text{T} = 1.546.200 \text{ đồng}$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 6 hàng bậc 1 để tính cước cho 5 km đường loại 6: $3.093\text{đ/TKm} \times 5\text{km} \times 15\text{T} = 231.975 \text{ đồng}$

Cước toàn chặng: $1.436.400\text{đ} + 892.350\text{đ} + 1.546.200\text{đ} + 231.975\text{đ} = 4.106.925 \text{ đồng}$.

7. Các chi phí khác:

- Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá: Những hàng hoá cồng kềnh, tinh vi, dễ vỡ hàng nặng, hàng rời... khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc; thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

- Phí đường, cầu phà: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu phà cho chủ phương tiện theo mức giá quy định của Nhà nước. *du*